

2025年度

かていごみ しゅうしゅう かれんだ

Paraan ng pagtatapon ng mga resources o mapagkukunan at basura

Cách phân loại rác

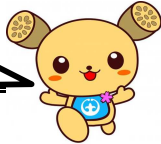
资源和垃圾的投放方法

How to put out recyclables and garbage

Como Descartar Lixo e Recicláveis

วิธีการทิ้งขยะและขยะรีไซเคิล

재활용 쓰레기 배출방법



常名町

| 8：30まで |                                     |                     | 9：00まで                                                                                                                                           |                                                                                     |                                                                                         |
|--------|-------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| ●      | Nasusunog na basura/hilaw na basura | Miyerkules/Sabado   | ★                                                                                                                                                | mga PET bottle, lumang tela, lata, babasaging bote, baterya                         | Ika-1 at ika-3 na Sabado ng buwan                                                       |
|        | Rác cháy được - Rác tươi            | Thứ Tư/Thứ Bảy      |                                                                                                                                                  | Chai nhựa, vải cũ, lon, chai, pin                                                   | Thứ Bảy tuần thứ 1 và thứ 3 trong tháng<br>(một tuần tính từ ngày đầu tiên trong tháng) |
|        | 可燃垃圾・厨余垃圾                           | 星期三/星期六             |                                                                                                                                                  | 塑料瓶, 旧衣物, 罐, 瓶, 干电池                                                                 | 第一第三个星期六                                                                                |
|        | Lixo incinerável / Lixo orgânico    | Quarta-feira/Sábado |                                                                                                                                                  | Garrafas PET, roupas e tecidos velhos, latas de alumínio, garrafas de vidro, pilhas | 1º e 3º Sábado                                                                          |
|        | ขยะที่เผาได้ ขยะสด                  | วันพุธ/วันเสาร์     |                                                                                                                                                  | ขวดพลาสติก ผ้าเก่า กระป๋อง ขวดแก้ว แบตเตอรี่                                        | วันเสาร์ที่ 1 และ 3 ของเดือน                                                            |
|        | 가연 쓰레기 음식물 쓰레기                      | 수요일/토요일             |                                                                                                                                                  | 페트병, 헌 천, 캔, 병, 건전지                                                                 | 제1,제3토요일                                                                                |
|        | Burnable garbage / Kitchen waste    | Wednesday/Saturday  |                                                                                                                                                  | Can, bottle, waste cloths, batteries, PET bottle                                    | 1st and 3rd Thursday                                                                    |
| ■      | hindi nasusunog na basura           | Lunes               | ☆                                                                                                                                                | dyaryo, karton, papel                                                               | ★ Ang araw bago ang araw ng koleksyon ng                                                |
|        | Rác không cháy được                 | Thứ Hai             |                                                                                                                                                  | Báo, bìa cứng, giấy                                                                 | Một ngày trước ngày thu gom ★                                                           |
|        | 不可燃垃圾                               | 星期一                 |                                                                                                                                                  | 报纸, 纸板, 杂志                                                                          | ★的收集日的前一天                                                                               |
|        | Lixo não-incinerável                | Segunda-feira       |                                                                                                                                                  | Jornais, caixas de papelão, papéis variados                                         | Dia anterior ao dia de coleta com ★                                                     |
|        | ขยะที่เผาไม่ได้                     | วันจันทร์           |                                                                                                                                                  | หนังสือพิมพ์ กล่องกระดาษ กระดาษอื่น ๆ                                               | ★วันก่อนวันรวบรวมสิ่งของ                                                                |
|        | 불연 쓰레기                              | 월요일                 |                                                                                                                                                  | 신문지, 골판지, 각종 종이                                                                     | ★표 수집날의 전날                                                                              |
|        | Non-burnable garbage                | Monday              |                                                                                                                                                  | Sort newspaper, waste paper, cardboard                                              | the day before recyclable item pick-up(★)                                               |
| ▲      | plastic packaging ng lalagyan       | Huwebes             | Ang lugar ng koleksyon para sa mga recyclable ay maaaring matatagpuan sa iba't ibang lokasyon para sa mga basurang nasusunog at hindi nasusunog. |                                                                                     |                                                                                         |
|        | Đồ đựng và bao bì nhựa              | Thứ Năm             | Điểm thu gom rác tái chế có thể được đặt ở các vị trí khác với rác cháy được và rác không cháy được.                                             |                                                                                     |                                                                                         |
|        | 塑料容器和塑料包装                           | 星期四                 | 资源物收集站的地点, 与可燃垃圾・不可燃垃圾收集站的地点有可能不同。                                                                                                               |                                                                                     |                                                                                         |
|        | Plásticos (com a marca "Bra")       | Quinta-feira        | O local de coleta de "recicláveis" pode ser diferente do local de coleta de "lixo incinerável" e "lixo não-incinerável".                         |                                                                                     |                                                                                         |
|        | ภาชนะพลาสติกและบรรจุภัณฑ์           | วันพฤหัสบดี         | จุดรวบรวมขยะรีไซเคิล ขยะเผาได้ ขยะเผาไม่ได้ สถานที่อาจแตกต่างกันไป                                                                               |                                                                                     |                                                                                         |
|        | 포장 용기 플라스틱                          | 목요일                 | 재활용 쓰레기는 가연 쓰레기 및 불연 쓰레기와 버리는 장소가 다를 수 있습니다.                                                                                                     |                                                                                     |                                                                                         |
|        | Plastic containers and packaging    | Thursday            | Recyclable items collection place may be different from burnable/non-burnable collection place.                                                  |                                                                                     |                                                                                         |

| 4 (2025年) |    |    |    |    |    |    |
|-----------|----|----|----|----|----|----|
| 日         | 月  | 火  | 水  | 木  | 金  | 土  |
|           |    | 1  | 2  | 3  | 4  | 5  |
|           |    |    | ●  | ▲  | ☆  | ★  |
| 6         | 7  | 8  | 9  | 10 | 11 | 12 |
|           | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |
| 13        | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
|           | ■  |    | ●  | ▲  | ☆  | ●★ |
| 20        | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
|           | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |
| 27        | 28 | 29 | 30 |    |    |    |
|           | ■  |    | ●  |    |    |    |

5

| 日  | 月       | 火  | 水       | 木       | 金       | 土            |
|----|---------|----|---------|---------|---------|--------------|
|    |         |    |         | 1<br>▲  | 2<br>☆  | 3<br>●<br>★  |
| 4  | 5<br>■  | 6  | 7<br>●  | 8<br>▲  | 9       | 10<br>●      |
| 11 | 12<br>■ | 13 | 14<br>● | 15<br>▲ | 16<br>☆ | 17<br>●<br>★ |
| 18 | 19<br>■ | 20 | 21<br>● | 22<br>▲ | 23      | 24<br>●      |
| 25 | 26<br>■ | 27 | 28<br>● | 29<br>▲ | 30      | 31<br>●      |

| 6      |        |        |        |        |        |        |
|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 日<br>1 | 月<br>2 | 火<br>3 | 水<br>4 | 木<br>5 | 金<br>6 | 土<br>7 |
|        | ■      |        | ●      | ▲      | ☆      | ●★     |
| 8      | 9      | 10     | 11     | 12     | 13     | 14     |
|        | ■      |        | ●      | ▲      |        | ●      |
| 15     | 16     | 17     | 18     | 19     | 20     | 21     |
|        | ■      |        | ●      | ▲      | ☆      | ●★     |
| 22     | 23     | 24     | 25     | 26     | 27     | 28     |
|        | ■      |        | ●      | ▲      |        | ●      |
| 29     | 30     |        |        |        |        |        |
|        | ■      |        |        |        |        |        |

| 7  |    |    |    |    |    |    |
|----|----|----|----|----|----|----|
| 日  | 月  | 火  | 水  | 木  | 金  | 土  |
|    |    | 1  | 2  | 3  | 4  | 5  |
|    |    |    | ●  | ▲  | ☆  | ●★ |
| 6  | 7  | 8  | 9  | 10 | 11 | 12 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |
| 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  | ☆  | ●★ |
| 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |
| 27 | 28 | 29 | 30 | 31 |    |    |
|    | ■  |    | ●  | ▲  |    |    |

| 8     |    |    |    |    |    |    |
|-------|----|----|----|----|----|----|
| 日     | 月  | 火  | 水  | 木  | 金  | 土  |
|       |    |    |    |    | 1  | 2  |
|       |    |    |    |    | ☆  | ●★ |
| 3     | 4  | 5  | 6  | 7  | 8  | 9  |
|       | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |
| 10    | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
|       | ■  |    | ●  | ▲  | ☆  | ●★ |
| 17    | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 |
|       | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |
| 24/31 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 |
|       | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |

| 9  |    |    |    |    |    |    |
|----|----|----|----|----|----|----|
| 日  | 月  | 火  | 水  | 木  | 金  | 土  |
|    | 1  | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  |
|    | ■  |    | ●  | ▲  | ☆  | ●★ |
| 7  | 8  | 9  | 10 | 11 | 12 | 13 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |
| 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  | ☆  | ●★ |
| 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |
| 28 | 29 | 30 |    |    |    |    |
|    | ■  |    |    |    |    |    |

| 10 |    |    |    |    |    |    |
|----|----|----|----|----|----|----|
| 日  | 月  | 火  | 水  | 木  | 金  | 土  |
|    |    |    | 1  | 2  | 3  | 4  |
|    |    |    | ●  | ▲  | ☆  | ●★ |
| 5  | 6  | 7  | 8  | 9  | 10 | 11 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |
| 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  | ☆  | ●★ |
| 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |
| 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 |    |
|    | ■  |    | ●  | ▲  | ☆  |    |

11

| 日     | 月       | 火  | 水       | 木       | 金       | 土            |
|-------|---------|----|---------|---------|---------|--------------|
|       |         |    |         |         |         | 1<br>●<br>★  |
| 2     | 3<br>■  | 4  | 5<br>●  | 6<br>▲  | 7       | 8<br>●       |
| 9     | 10<br>■ | 11 | 12<br>● | 13<br>▲ | 14<br>☆ | 15<br>●<br>★ |
| 16    | 17<br>■ | 18 | 19<br>● | 20<br>▲ | 21      | 22<br>●      |
| 23/30 | 24<br>■ | 25 | 26<br>● | 27<br>▲ | 28      | 29<br>●      |

12

| 日  | 月  | 火  | 水  | 木  | 金  | 土  |
|----|----|----|----|----|----|----|
|    | 1  | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  |
|    | ■  |    | ●  | ▲  | ☆  | ●★ |
| 7  | 8  | 9  | 10 | 11 | 12 | 13 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |
| 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  | ☆  | ●★ |
| 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |
| 28 | 29 | 30 | 31 |    |    |    |
|    | ■  |    |    |    |    |    |

| 1 (2026年) |    |    |    |    |    |    |
|-----------|----|----|----|----|----|----|
| 日         | 月  | 火  | 水  | 木  | 金  | 土  |
|           |    |    |    | 1  | 2  | 3  |
|           |    |    |    |    |    |    |
| 4         | 5  | 6  | 7  | 8  | 9  | 10 |
|           | ■  |    | ●  | ▲  | ☆  | ●★ |
| 11        | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
|           | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |
| 18        | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
|           | ■  |    | ●  | ▲  | ☆  | ●★ |
| 25        | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 |
|           | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |

2

(2026年)

| 日  | 月  | 火  | 水  | 木  | 金  | 土  |
|----|----|----|----|----|----|----|
| 1  | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  |
|    | ■  |    | ●  | ▲  | ☆  | ●★ |
| 8  | 9  | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |
| 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  | ☆  | ●★ |
| 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |

3

(2026年)

| 日  | 月  | 火  | 水  | 木  | 金  | 土  |
|----|----|----|----|----|----|----|
| 1  | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  |
|    | ■  |    | ●  | ▲  | ☆  | ●★ |
| 8  | 9  | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |
| 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  | ☆  | ●★ |
| 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
|    | ■  |    | ●  | ▲  |    | ●  |
| 29 | 30 | 31 |    |    |    |    |
|    | ■  |    |    |    |    |    |